

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC DỰ ÁN, NỘI DUNG THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN VỚI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

(Đối với văn bản ban hành mới)

Quy phạm pháp luật hiện hành	Dự thảo văn bản	Thuyết minh
<p>- Khoản 3, khoản 5, Điều 18, Luật Công nghiệp công nghệ số</p> <p>- Khoản 4, Điều 18 Luật Công nghiệp công nghệ số</p> <p>- Khoản 2, khoản 3, Điều 29, Luật Công nghiệp công nghệ số</p> <p>- Khoản 2, Điều 39, Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị quyết này quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, nội dung theo quy định tại Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>Hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số theo quy định tại khoản 3, khoản 5, Điều 18.</li><li>Hỗ trợ dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số theo quy định tại khoản 4 Điều 28.</li><li>Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29.</li><li>Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 39.</li></ol>	<p>Phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>Hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số theo quy định tại khoản 3, khoản 5, Điều 18.</li><li>Hỗ trợ dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số theo quy định tại khoản 4 Điều 28.</li><li>Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29.</li><li>Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn theo quy định tại khoản 2 Điều 39.</li><li>Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn theo quy định tại khoản 6, Điều 40.</li></ol>

<p>- Khoản 6, Điều 40, Luật Công nghiệp công nghệ số số.</p>	<p>5. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn theo quy định tại khoản 6, Điều 40.</p>	
<p>Điều 2, Luật Công nghiệp công nghệ số: Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</li> <li>2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.</li> </ol>	<p>Xác định cụ thể đối tượng áp dụng gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</li> <li>2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.</li> </ol>
	<p>Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án/hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được hưởng chính sách hỗ trợ sau đầu tư; trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ của nhiều chính sách từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các chương trình, dự án khác thì được lựa chọn một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.</li> <li>2. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án/hoạt động được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, phù hợp với quy định tại Nghị quyết này và khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm.</li> <li>3. Các khoản hỗ trợ được căn cứ kết quả nghiệm thu, thẩm định, xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc</li> </ol>	<p>Quy định các nguyên tắc hỗ trợ, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án/hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được hưởng chính sách hỗ trợ sau đầu tư; trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ của nhiều chính sách từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các chương trình, dự án khác thì được lựa chọn một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.</li> <li>2. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án, hoạt động được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này và pháp luật hiện hành có liên quan.</li> <li>3. Các khoản hỗ trợ được căn cứ kết quả nghiệm thu, thẩm định, xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc</li> </ol>

	<p>đơn vị thẩm định chuyên môn; trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.</p> <p>4. Hồ sơ, chứng từ, báo cáo của tổ chức, doanh nghiệp phải đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định.</p> <p>5. Dự án không hoàn thành, sử dụng sai mục đích hoặc báo cáo không trung thực phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Việc giải ngân kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo tiến độ triển khai nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt.</p> <p>7. Thông tin về các dự án, doanh nghiệp được hỗ trợ được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên sau khi có kết quả phê duyệt hoặc báo cáo được cơ quan có thẩm quyền ban hành.</p>	<p>đơn vị thẩm định chuyên môn; trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.</p> <p>4. Hồ sơ, chứng từ, báo cáo của tổ chức, doanh nghiệp phải đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định.</p> <p>5. Dự án không hoàn thành, sử dụng sai mục đích hoặc báo cáo không trung thực phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Việc giải ngân kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo tiến độ triển khai nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt.</p> <p>7. Thông tin về các dự án, doanh nghiệp được hỗ trợ được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên sau khi có kết quả phê duyệt hoặc báo cáo được cơ quan có thẩm quyền ban hành.</p>
<p>Khoản 3, khoản 5, Điều 18, Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 4. Hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số</p> <p>1. Đối tượng hỗ trợ</p> <p>a) Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; chip bán dẫn; hệ thống trí tuệ nhân tạo.</p> <p>b) Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.</p> <p>c) Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn.</p> <p>2. Tiêu chí hỗ trợ</p> <p>a) Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; chip bán dẫn; hệ thống trí tuệ</p>	<p>a) Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao: Hỗ trợ 50% chi phí trả lương cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong 12 tháng nhưng không quá 80 triệu đồng/người/tháng và không quá 03 người/dự án (gồm lương, thưởng, điều kiện làm việc, chế độ phúc lợi xã hội);</p> <p>- Bảo đảm phù hợp các quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về Tiêu chí nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao;</p> <p>- Điều 3. Tiêu chí tuyển chọn chuyên gia, Điều 4. Quy trình tuyển chọn chuyên gia, Điều 8. Tiền lương,</p>

	<p>nhân tạo có nhu cầu thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao;</p> <p>b) Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; chip bán dẫn; hệ thống trí tuệ nhân tạo có nhu cầu đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp.</p> <p>3. Điều kiện hỗ trợ</p> <p>a) Đối với thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao: Có hợp đồng lao động hoặc văn bản thỏa thuận hợp tác với nhân sự; nhân sự được thuê phải đáp ứng các tiêu chí đối với chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 3 và đã thực hiện quy trình tuyển chọn theo Điều 4 Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19/9/2025 Quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.</p> <p>b) Đối với đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp: Lao động được đào tạo và ký hợp đồng làm việc từ 12 tháng trở lên.</p> <p>4. Nội dung và mức hỗ trợ</p> <p>a) Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao: Hỗ trợ 50% chi phí trả lương cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong 12 tháng nhưng không quá 80 triệu đồng/người/tháng và không quá 03 người/dự án (gồm lương, thưởng, điều kiện làm việc, chế độ phúc lợi xã hội);</p>	<p>tiền thưởng, điều kiện làm việc và chế độ phúc lợi đối với chuyên gia). Tuy nhiên, Điều 8, quy định về tiền lương chuyên gia nhưng không đưa ra định mức cụ thể: “Tiền lương được thỏa thuận trong hợp đồng lao động đối với chuyên gia, bảo đảm tương xứng với nhiệm vụ được giao và phù hợp với mặt bằng tiền lương trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tương ứng trên thị trường lao động”;</p> <p>b) Chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Hỗ trợ chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/người/dự án (áp dụng với người có ký hợp đồng lao động làm việc từ 12 tháng trở lên) nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.</p> <p>- Theo Điều 3, Thông tư số 004/2025/TT_BNV ngày 07/5/2025, quy định mức lương chuyên gia tư vấn khoảng từ 30.000.000 -70.000.000 đ/tháng (có thể cao hơn không quá 1,5 lần đối với những dự án, công trình có quy mô lớn). Đề xuất hỗ trợ 50% (khoảng 15.000.000-35.000.000 đ) chi phí trả lương cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong 12 tháng nhưng không quá 85 triệu đồng/người/tháng và không quá 03 người/dự án (gồm lương, thưởng, điều kiện làm việc, chế độ phúc lợi xã hội) là phù hợp.</p> <p>Luật Hỗ trợ DNNVV 2017; Nghị định 80/2021/NĐ-CP (Điều 14): Quy định về Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo đó pháp luật cho phép hỗ trợ chi phí đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Thực</p>
--	--	---

	<p>b) Chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Hỗ trợ chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/người/dự án (áp dụng với người có ký hợp đồng lao động làm việc từ 12 tháng trở lên) nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.</p>	<p>tiền tại các doanh nghiệp hiện nay còn thiếu lao động có kỹ năng chuyên môn về công nghệ số là một rào cản cho doanh nghiệp phát triển; chi phí đào tạo ngắn hạn (kỹ năng vận hành, bảo trì hệ thống, AI, bán dẫn) khoảng 1-15 triệu/người/khóa (có thể cao hơn đối với các khóa về bán dẫn do yêu cầu về phòng Lab và các thiết bị để thực hành...). Đề xuất hỗ trợ chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nguồn nhân lực, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/người/dự án (áp dụng với người có ký hợp đồng lao động làm việc từ 12 tháng trở lên) nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án là phù hợp</p>
<p>Khoản 4, điều 28, Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 5. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với các dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số</p> <p>1. Đối tượng hỗ trợ: Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.</p> <p>2. Tiêu chí hỗ trợ</p> <p>a) Dự án có quy mô vốn đầu tư (không bao gồm tiền thuê đất) từ 50 tỷ đồng trở lên.</p> <p>b) Dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BKHHCN.</p> <p>c) Dự án tạo ra sản phẩm công nghệ số có giá trị gia tăng cao, có tiềm năng xuất khẩu hoặc thay thế hàng nhập khẩu.</p> <p>3. Điều kiện hỗ trợ</p>	<p>a) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy: Hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng theo đơn giá thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Căn cứ các quy định tại Điều 14 Luật Đầu tư 2025; Điều 19, Nghị định số 96/2026/NĐ-CP; Điều 28, Luật Công nghiệp công nghệ số.</p> <p>Thực tế Thái Nguyên: địa hình trung du - miền núi, chi phí san lấp mặt bằng có thể chiếm 5-15% tổng chi phí đầu tư cho xây dựng nhà máy; nếu không được hỗ trợ, nhiều dự án về CNTT, công nghiệp công nghệ số (đòi hỏi quỹ đất bằng phẳng lớn) sẽ khó khả thi.</p> <p>Đề xuất mức 50% chia sẻ phân vốn đầu tư một lần, trần 5 tỷ để giới hạn rủi ro ngân sách, phù hợp để thu hút dự án <math>\geq 50</math> tỷ (tiêu chí dự án trọng điểm). Tham khảo tỉnh lân cận: chính sách hỗ trợ GPMB/san lấp của tỉnh Tuyên Quang là 50% - cho thấy 50% là mức phù hợp, cạnh tranh.</p>

	<p>a) Dự án được cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư) theo quy định của pháp luật về đầu tư.</p> <p>b) Dự án phù hợp với các quy hoạch của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>c) Nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có) và không vi phạm pháp luật trong quá trình triển khai dự án.</p> <p>d) Dự án chưa được hỗ trợ từ chính sách khác của tỉnh với cùng nội dung hỗ trợ.</p> <p>4. Nội dung và mức hỗ trợ:</p> <p>a) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy: Hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng theo đơn giá thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>b) Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Hỗ trợ 30% tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, chiếu sáng trong khuôn viên dự án nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>c) Chi phí trang thiết bị máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm dây chuyền máy móc, thiết bị công nghệ cao, tự động hóa nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án.</p>	<p>b) Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Hỗ trợ 30% tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, chiếu sáng trong khuôn viên dự án nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Luật Đầu tư 2025 (Điều 14 về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư) quy định hình thức hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư; Khoản 2, điều 71, Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng)</p> <p>Thực tiễn kỹ thuật: dự án CNS/AI/Trung tâm dữ liệu cần hệ thống điện có dự phòng, xử lý nước thải tiêu chuẩn, đường nội bộ chịu tải. Hỗ trợ 30% đặt trách nhiệm chính lên nhà đầu tư (70% vốn tự có) để tránh “bao cấp”, đồng thời tạo động lực cho doanh nghiệp.</p> <p>Tham khảo các chính sách hỗ trợ hạ tầng của các KCN cho thấy tỷ lệ hỗ trợ hạ tầng dao động 20–50% tùy quy mô dự án; mức trần 10 tỷ phù hợp với quy mô hạ tầng một nhà máy công nghệ vừa - lớn.</p> <p>Đề xuất mức hỗ trợ 30% tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, chiếu sáng trong khuôn viên dự án nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án là phù hợp;</p>
--	--	---

		<p>c) Chi phí trang thiết bị máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm dây chuyền máy móc, thiết bị công nghệ cao, tự động hóa nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Tiêu mục 4, Mục 3, Nghị quyết số 68-NQ/TW quy định: Chi phí đầu tư cho dây chuyền công nghệ số/bán dẫn rất lớn (từ hàng chục đến hàng trăm tỷ); hỗ trợ 20% sẽ tạo động lực có tính đòn bẩy, khuyến khích doanh nghiệp thuê/nhập thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ sản xuất, kinh doanh. iều kiện nghiệm thu, quy định sản xuất trong 3-5 năm để tránh bất cập</p>
<p>Khoản 2, điều 29, Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 6. Hỗ trợ, ưu đãi dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số (khoản 2, điều 29)</p> <p>1. Đối tượng áp dụng: Các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2. Tiêu chí hỗ trợ</p> <p>a) Hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số: Dự án khởi nghiệp sáng tạo có nhu cầu đào tạo ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, marketing số, sở hữu trí tuệ.</p> <p>b) Hoạt động nghiên cứu và phát triển: Dự án có mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số, có tính đổi mới sáng tạo, có nội dung nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm dịch vụ mới hoặc cải tiến đáng kể.</p> <p>c) Hoạt động sản xuất thử nghiệm: Sản phẩm, dịch vụ đã qua giai đoạn nghiên cứu, đang trong giai đoạn thử nghiệm hoặc bắt đầu thương mại hóa; có quy</p>	<p>a) Chi đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số: Hỗ trợ các khóa đào tạo ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, marketing số, sở hữu trí tuệ nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án.</p> <p>Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP cho phép hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và 70% tổng chi phí của một khóa quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 14); hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 5 triệu đồng/học viên/năm (Điều 22).</p> <p>Thông thường, một khóa đào tạo ngắn hạn có quy mô khoảng 30 người. Chi phí một khóa đào tạo ngắn hạn khoảng 30-70 triệu đồng/khóa. Do vậy, đề xuất mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/khóa là phù hợp, đảm bảo đủ chi cho 01 khóa đào tạo chuyên môn.</p>

trình thử nghiệm rõ ràng; có khả năng hoàn thiện để đưa ra thị trường.

d) Hoạt động tư vấn khởi nghiệp: Nội dung tư vấn phù hợp với nội dung dự án, thuộc các lĩnh vực xây dựng mô hình kinh doanh, phát triển thị trường, gọi vốn, sở hữu trí tuệ, pháp lý và quản trị doanh nghiệp.

e) Hoạt động mua công nghệ, đổi mới công nghệ: Công nghệ dự kiến tiếp nhận không nằm trong danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và cấm chuyển giao theo quy định, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh hoặc tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới.

### 3. Điều kiện hỗ trợ

a) Hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số: Các khóa đào tạo phát triển nguồn nhân lực phải liên quan trực tiếp đến nội dung dự án; nhân lực được đào tạo phải là nhân sự của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoặc tham gia dự án khởi nghiệp sáng tạo.

b) Hoạt động nghiên cứu và phát triển: Có thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

c) Hoạt động sản xuất thử nghiệm: Có phương án sản xuất thử nghiệm; đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sản xuất thử nghiệm và các điều kiện về an toàn, môi trường theo quy định.

d) Hoạt động mua công nghệ, đổi mới công nghệ: Có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc giấy

b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 70% chi phí nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu, kiểm thử nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH-15 (Điều 35) và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

Trung bình kinh phí chi cho các nội dung nghiên cứu của một nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh khoảng 800-1.000 triệu đồng. Kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số phụ thuộc vào quy mô, tính chất phức tạp của dự án. Đề xuất mức hỗ trợ 70% nhằm khuyến khích mạnh mẽ triển khai các dự án khởi nghiệp sáng tạo lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, mức trần 300 triệu phù hợp với quy mô dự án khởi nghiệp.

c) Chi phí tư vấn khởi nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 40 triệu đồng/dự án.

Nghị định số 80/2021/NĐ-CP: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhân sự, tài chính, quản trị nội bộ nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ (Điều 13); hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về sở

chúng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; có phương án làm chủ và ứng dụng công nghệ; tài liệu chứng minh hiệu quả dự kiến về kinh tế - kỹ thuật.

#### 4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số: Hỗ trợ các khóa đào tạo ngắn hạn về quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, marketing số, sở hữu trí tuệ nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án.

b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 70% chi phí nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu, kiểm thử nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.

c) Chi phí tư vấn khởi nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 40 triệu đồng/dự án.

d) Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 50% chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

hữu trí tuệ trong nước nhưng không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp/năm (Điều 22).

Thực tế chi phí tư vấn về pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ... phổ biến khoảng 10-40 triệu đồng/hợp đồng, là chi phí thiết yếu giúp doanh nghiệp hoàn thiện thủ tục pháp lý, cơ cấu tài chính và bảo hộ tài sản trí tuệ để đưa sản phẩm ra thị trường. Việc hỗ trợ 100% chi phí tư vấn khởi nghiệp nhưng không quá 40 triệu đồng/dự án là phù hợp, góp phần tháo gỡ rào cản pháp lý, giảm chi phí đầu vào, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển và gia nhập thị trường.

d) Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 50% chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

Luật Chuyển giao công nghệ 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2025; Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế.

Nghị định số 80/2021/NĐ-CP: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp. Thực tế, chi phí tiếp cận công nghệ là khoản chi tương đối lớn với doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp

		<p>công nghệ số. Đề xuất mức hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án nhằm hỗ trợ một phần chi phí tiếp cận công nghệ cơ bản, rút ngắn thời gian nghiên cứu, nhanh chóng hoàn thiện sản phẩm.</p>
<p>Khoản 2, điều 39 Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn (khoản 2, điều 39)</p> <p>1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn.</p> <p>2. Tiêu chí hỗ trợ</p> <p>a) Doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực thiết kế vi mạch, kiểm thử.</p> <p>b) Dự án có sự liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước.</p> <p>c) Dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn.</p> <p>3. Điều kiện hỗ trợ</p> <p>a) Doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp Việt Nam: Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; có kế hoạch thương mại hóa hoặc ứng dụng trong các lĩnh vực công nghiệp, quốc phòng, nông nghiệp, đô thị thông minh, AI, IoT...</p> <p>c) Doanh nghiệp có tối thiểu 05 kỹ sư, chuyên gia chuyên ngành thiết kế vi mạch, điện tử, công nghệ thông tin; đội ngũ quản lý dự án có kinh nghiệm</p>	<p>a) Chi phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm, phần mềm thiết kế chuyên dụng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Căn cứ Điều 13, Luật Công nghệ cao 2025 về thu hút và phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao; Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050;</p> <p>Thực tế chi phí: Công cụ Tự động hóa thiết kế điện tử (EDA tools), phòng lab, mời chuyên gia quốc tế chi phí lớn (bản quyền EDA có thể vài tỷ/năm; lab đầu tư cơ bản hàng chục tỷ). Đề xuất mức 10 tỷ là mức “nền tảng” để hình thành trung tâm đào tạo/R&amp;D cỡ nhỏ; đồng thời yêu cầu liên kết trường ĐH/viện nghiên cứu, vốn đối ứng tối thiểu 30% để giảm rủi ro ngân sách.</p> <p>b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 40% chi phí nghiên cứu, vật tư tiêu hao, sản xuất thử nghiệm (Fabless) và đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Căn cứ các quy định tại Điều 12, Nghị quyết số 198/2025/QH15; Điều 29, 30 Luật KHCN&amp;ĐMST và khoản 4, điều 6, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định nhà nước hỗ trợ chi phí cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển KHCN.</p>

	<p>trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế hoặc phát triển sản phẩm công nghệ cao.</p> <p>d) Doanh nghiệp có hợp tác nghiên cứu, đào tạo hoặc chuyển giao công nghệ với viện, trường, doanh nghiệp trong, ngoài nước; dự án có tác động thúc đẩy hình thành chuỗi cung ứng, hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn tại tỉnh.</p> <p>e) Doanh nghiệp có phương án tài chính khả thi, khả năng duy trì hoạt động ổn định, tái đầu tư và mở rộng quy mô; cam kết báo cáo, giám sát, công khai kết quả sử dụng nguồn hỗ trợ theo quy định.</p> <p>4. Nội dung và mức hỗ trợ</p> <p>a) Chi phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm, phần mềm thiết kế chuyên dụng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>b) Chi phí nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm: Hỗ trợ 40% chi phí nghiên cứu, vật tư tiêu hao, sản xuất thử nghiệm (Fabless) và đăng ký sở hữu trí tuệ nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án.</p> <p>c) Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 30% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ phục vụ nghiên cứu và kiểm thử nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án.</p>	<p>Thực tế nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm (R&amp;D): Thực tế: Sản xuất thử nghiệm trong ngành bán dẫn (Tape-out) chi phí rất cao (tùy quy mô có thể vài tỷ đến vài chục tỷ).</p> <p>Giải trình: Đề xuất mức 5 tỷ và tỉ lệ 40% là ưu đãi mạnh cho R&amp;D chuyên sâu, đủ để hỗ trợ dự án về bán dẫn giai đoạn sớm; kèm điều kiện báo cáo kỹ thuật, chỉ giải ngân theo giai đoạn nghiệm thu</p> <p>c) Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 30% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ phục vụ nghiên cứu và kiểm thử nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Nhà nước đang chú trọng và đưa ra nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với việc đầu tư trang thiết bị, máy móc và công nghệ hiện đại, tiên tiến, đặc biệt là từ năm 2026 khi các Luật mới có hiệu lực (Tiểu mục 4, Mục 3, Nghị quyết số 68-NQ/TW). Mục tiêu nhằm đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; Khoản 3, Điều 39 cho phép nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng.</p> <p>Thực tế: Chi phí đầu tư cho dây chuyền công nghệ số/bán dẫn rất lớn (từ hàng chục đến hàng trăm tỷ); thiết bị test chuyên dụng (ATE - Thiết bị kiểm tra tự động, probe stations - trạm đo/trạm dò...) có chi phí đầu tư rất cao. Giải trình: trên 15 tỷ nhằm đảm bảo đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư nhưng vẫn kiểm soát ngân sách; yêu cầu hồ sơ kỹ thuật, đề tài hợp tác với viện/đại học để tăng tính khả thi.</p>
--	---	---

<p>Khoản 6, điều 40, Luật Công nghiệp công nghệ số</p>	<p>Điều 8. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn (khoản 6, điều 40)</p> <p>1. Đối tượng hỗ trợ: Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử.</p> <p>2. Tiêu chí hỗ trợ</p> <p>a) Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp (vật tư, hóa chất, linh kiện, khuôn mẫu đặc chủng) phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn hoặc dự án sản xuất thiết bị điện tử, vi mạch sử dụng chip bán dẫn “Make in Vietnam”.</p> <p>b) Sản phẩm của doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt của ngành bán dẫn, điện tử.</p> <p>3. Điều kiện hỗ trợ</p> <p>a) Doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Có năng lực nghiên cứu, thiết kế hoặc sản xuất trong lĩnh vực vi mạch điện tử; có tối thiểu 05 kỹ sư, chuyên gia chuyên ngành điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu bán dẫn hoặc cơ điện tử; đội ngũ quản lý có kinh nghiệm triển khai dự án công nghệ cao.</p> <p>c) Dự án có khả năng thúc đẩy hình thành chuỗi cung ứng, tăng tỷ lệ nội địa hóa hoặc hỗ trợ trực tiếp các dự án thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn trong nước; có hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước.</p> <p>d) Dự án tạo việc làm cho lao động kỹ thuật cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp</p>	<p>a) Chi phí sản xuất mẫu thử và khuôn mẫu: Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, vật tư tiêu hao để sản xuất sản phẩm mẫu (First Article) gửi đối tác thẩm định. Mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Điều 19 Nghị định 80/2021/NĐ-CP về hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị (thử nghiệm/kiểm định); Luật Công nghiệp công nghệ số 2025 (Điều 40) khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp phụ trợ; Nghị định số 80/2021/ND-CP quy định hỗ trợ tối đa 50% cho kiểm định/kiểm tra/chứng nhận.</p> <p>Thực tiễn doanh nghiệp phụ trợ: Rào cản lớn nhất trong sản xuất mẫu thử là chi phí chứng nhận, kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO/IATF/IEC) - chi phí này khiến doanh nghiệp phụ trợ không thể gia nhập chuỗi cung ứng. Đề xuất mức hỗ trợ 50%; trần 3 tỷ phù hợp với mô hình doanh nghiệp phụ trợ vừa.</p> <p>b) Chi phí mua công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng /dự án.</p> <p>Điều 6, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định về hỗ trợ mua công nghệ, đổi mới công nghệ; Khoản 3, Điều 39 cho phép nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng; Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 quy định tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.</p>
--	---	--

	<p>của tỉnh, chuyển giao công nghệ tiên tiến hoặc có sản phẩm có khả năng thay thế nhập khẩu.</p> <p>e) Có phương án tài chính khả thi, khả năng duy trì hoạt động ổn định, tái đầu tư và mở rộng quy mô; cam kết báo cáo, giám sát, công khai kết quả sử dụng nguồn hỗ trợ theo quy định.</p> <p>4. Nội dung hỗ trợ</p> <p>a) Chi phí sản xuất mẫu thử và khuôn mẫu: Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, vật tư tiêu hao để sản xuất sản phẩm mẫu (First Article) gửi đối tác thẩm định. Mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>b) Chi phí mua công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng /dự án.</p> <p>c) Chi phí đổi mới công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 5 tỷ đồng /dự án.</p>	<p>Chi phí mua công nghệ (chi phí bản quyền/giải pháp cloud/API/phần mềm phát triển...) lĩnh vực bán dẫn rất lớn, từ hàng chục đến hàng trăm tỷ; Giải trình: Hỗ trợ 50% và mức trần 10 tỷ nhằm đảm bảo đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư nhưng vẫn kiểm soát ngân sách; yêu cầu hồ sơ kỹ thuật, đề tài hợp tác với viện/đại học để tăng tính khả thi.</p> <p>c) Chi phí đổi mới công nghệ: Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư dự án nhưng tối đa không quá 5 tỷ đồng /dự án.</p> <p>Điều 6, Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định về hỗ trợ mua công nghệ, đổi mới công nghệ; Khoản 3, Điều 39 cho phép nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng; Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 quy định tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.</p> <p>Chi phí đổi mới công nghệ trong lĩnh vực bán dẫn rất lớn; Giải trình: Hỗ trợ 50% và mức trần 5 tỷ nhằm đảm bảo đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư nhưng vẫn kiểm soát ngân sách; yêu cầu hồ sơ kỹ thuật, đề tài hợp tác với viện/đại học để tăng tính khả thi.</p>
	<p>Điều 9. Trình tự, thủ tục hỗ trợ</p> <p>a) Tổ chức/doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (thành phần hồ sơ được quy định tại</p>	<p>Quy định về trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ đối với các dự án, doanh nghiệp có như câu hỗ trợ, gồm 4 bước như sau:</p> <p>a) Nộp hồ sơ: Tổ chức/doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả</p>

các Phụ lục của Nghị quyết này). Cách thức nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tổ chức xác minh thực tế (nếu cần). Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để Tổ chức/doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, các thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính và các sở ngành liên quan, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án triển khai; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác (nếu cần thiết). Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho tổ chức/doanh nghiệp biết.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban

của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (thành phần hồ sơ được quy định tại các Phụ lục của Nghị quyết này). Cách thức nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

b) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tổ chức xác minh thực tế (nếu cần). Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để Tổ chức/doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện.

c) Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, các thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính và các sở ngành liên quan, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án triển khai; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác (nếu cần thiết). Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do cho tổ chức/doanh nghiệp biết.

d) Phê duyệt hỗ trợ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc

	nhân dân tỉnh phê duyệt dự án thuộc phạm vi quản lý.	Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án thuộc phạm vi quản lý.
	<p>Điều 10. Tổ chức thực hiện</p> <p>1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.</p> <p>2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.</p>	<p>- Sau khi Nghị quyết được ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.</p> <p>- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện đối với Nghị quyết này.</p>
	<p>Điều 11. Điều khoản thi hành</p> <p>1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.</p> <p>2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.</p>	<p>- Quy định về ngày hiệu lực của Nghị quyết.</p> <p>- Quy định: Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó để đảm bảo nội dung Nghị quyết phù hợp với các quy định hiện hành khi có sự thay đổi.</p>